

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	489.539.654	438.423.580
Tiền gửi không kỳ hạn	12.327.218.984	7.740.128.725
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	27.247.000.000	40.875.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	27.247.000.000	40.875.000.000
Cộng	40.063.758.638	49.053.552.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	
b2) Dài hạn					
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý		Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.754.100.000		11.754.100.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	11.754.100.000		11.754.100.000		
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		1.500.000.000		
+ Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su	2.754.100.000		2.754.100.000		
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.000.000.000		6.000.000.000		
+ Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000		1.500.000.000		
Cộng	11.754.100.000		11.754.100.000		

Ghi chú:

Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	46.534.294.814	46.078.193.531
+ Chi nhánh Cty CB & XNK Thủy sản Đồng Tháp - NM Việt Đan	9.636.471.270	11.266.471.270
+ Công ty Cp SX-XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Công ty TNHH SX TM DV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484
+ HABUFA MEUBELEN B.V	5.582.796.181	8.693.342.322
+ Công ty TNHH MTV Lâm Hòa Phát	1.657.631.043	291.129.748
+ Công ty TNHH MTV XNK Hùng Anh	13.124.056.400	
+ Trần Văn Đầy	531.500.000	113.100.000
+ CENTROTRADE DUTSCHLAND GMBH GERMANY		6.827.081.285
+ Đối tượng khác	4.287.365.836	7.172.594.822
b) Dài hạn		
Cộng	46.534.294.814	46.078.193.531

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.840.862.487	40.000.000	2.041.841.880	
Tạm ứng	198.868.800		232.718.056	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	372.596.796			
Phải thu người lao động	385.512.330			
Ký cược, ký quỹ	19.201.248			
Phải thu khác	1.864.683.313	40.000.000	1.809.123.824	
+ Lãi dự thu	2.558.577		498.666.667	
+ Phải thu về thuế nhập khẩu được hoàn	292.524.316		115.951.919	
+ Khác	1.569.600.420	40.000.000	1.194.505.238	
b) Dài hạn	115.596.293		2.531.846.293	
Phải thu về cổ phần hóa	115.596.293		115.596.293	
Phải thu cán bộ CNV			2.416.250.000	
Cộng	2.956.458.780	40.000.000	4.573.688.173	

05 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền		88.492.177		
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác		6.315.619.963		6.315.619.963
Cộng		6.404.112.140		6.315.619.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.384.901.054	25.384.901.054	23.630.945.354	23.630.945.354
+ Cty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	11.916.471.270	11.916.471.270	11.916.471.270	11.916.471.270
+ Công ty CP SX – XNK Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Cty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484
+ Đối tượng khác	1.753.955.700	1.753.955.700		
- Phải thu cho vay				
Cộng	25.384.901.054	25.384.901.054	23.630.945.354	23.630.945.354

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường			8.167.506.845	
- Nguyên liệu, vật liệu	9.188.271.586		11.355.783.686	
- Công cụ, dụng cụ	49.315.703		32.512.582	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.191.030.343		66.925.159.151	
- Thành phẩm	210.516.932			
- Hàng hóa	505.852.106		359.788.340	
- Hàng gửi đi bán	34.865.443		34.865.443	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	51.179.852.113		86.875.616.047	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dễ dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	1.174.051.315	1.051.442.496
+ Dự án Chung cư Vĩnh Hội		23.145.190
+ Dự án Trảng Bom	1.063.349.360	936.315.178
+ Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	45.781.818	91.982.128
+ Chi phí đo đạc khu Nam Sài Gòn	30.822.906	
+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy - Kho vận	34.097.231	
Sửa chữa		
Cộng	1.174.051.315	1.051.442.496



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

09 . TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	37.623.249.955	21.972.968.409	6.353.096.084	210.609.009		66.159.923.457
2. Số tăng trong năm	2.476.258.107	914.600.000	1.028.301.818			4.419.159.925
- Mua trong năm		914.600.000	1.028.301.818			1.942.901.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.476.258.107					2.476.258.107
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm			266.935.514			266.935.514
- Thanh lý, nhượng bán			266.935.514			266.935.514
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	40.099.508.062	22.887.568.409	7.114.462.388	210.609.009		70.312.147.868
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.983.003.916	9.113.413.596	4.796.477.069	145.933.661		28.038.828.242
2. Khấu hao trong năm	1.578.747.698	2.465.183.637	587.076.297			4.631.007.632
- Khấu hao trong năm	1.578.747.698	2.465.183.637	587.076.297			4.631.007.632
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm			266.935.514			266.935.514
- Thanh lý, nhượng bán			266.935.514			266.935.514
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	15.561.751.614	11.578.597.233	5.116.617.852	145.933.661		32.402.900.360
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	23.640.246.039	12.859.554.813	1.556.619.015	64.675.348		38.121.095.215
2. Tại ngày cuối năm	24.537.756.448	11.308.971.176	1.997.844.536	64.675.348		37.909.247.508

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.849.284.424 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.771.364.998 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	8.600.000.000				1.803.200.016	10.403.200.016	
2. Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	8.600.000.000				1.803.200.016	10.403.200.016	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	2.028.478.277				869.193.070	2.897.671.347	
2. Khấu hao trong năm	177.608.696				79.982.532	257.591.228	
- Khấu hao trong năm	177.608.696				79.982.532	257.591.228	
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm	2.206.086.973				949.175.602	3.155.262.575	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	6.571.521.723				934.006.946	7.505.528.669	
2. Tại ngày cuối năm	6.393.913.027				854.024.414	7.247.937.441	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngán hạn	8.228.572	9.646.284
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.228.572	9.646.284
Chi phí đi vay		
Các khoản khác		
b) Dài hạn	2.861.594.735	2.562.911.120
Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.897.730	
Chi phí mua bảo hiểm	1.506.861.656	2.502.244.456
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.351.835.349	60.666.664
Các khoản khác		
c) Lợi thế thương mại		
Cộng	2.869.823.307	2.572.557.404

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn - VND	12.216.419.400	12.216.419.400	71.225.128.206	71.372.108.806	12.363.400.000	12.363.400.000
Vay ngắn hạn - USD	7.449.400.802	7.449.400.802	36.579.962.787	40.185.152.721	11.054.590.736	11.054.590.736
Cộng	19.665.820.202	19.665.820.202	107.805.090.993	111.557.261.527	23.417.990.736	23.417.990.736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Trên 1 năm đến 5 năm	10.293.188.528	10.293.188.528			10.293.188.528	10.293.188.528	
Trên 5 năm (*)							
Cộng	10.293.188.528	10.293.188.528			10.293.188.528	10.293.188.528	

(*) Khoản vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoan lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	26.619.889.202	26.619.889.202	37.115.176.942	37.115.176.942
+ Công ty Cao su Lộc Ninh	11.780.642.706	11.780.642.706	22.389.701.143	22.389.701.143
+ Công ty TNHH MTV Cao su Dầu tiêng	9.411.230.400	9.411.230.400	7.470.900.000	7.470.900.000
+ Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	1.424.261.105	1.424.261.105	417.324.600	417.324.600
+ Công ty TNHH MTV Sx - TM - DV Triển Đạt	212.778.830	212.778.830	1.427.769.970	1.427.769.970
+ Công ty TNHH Sơn Hóa Chất TE-1 VN	543.503.400	543.503.400	737.880.110	737.880.110
+ Công ty TNHH Likoo	3.247.472.761	3.247.472.761	348.927.480	348.927.480
+ Phải trả cho các đối tượng khác			4.322.673.639	4.322.673.639

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong kỳ			Số đầu năm
	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.471.357	1.861.698	885.705.530	528.743.189
Thuế thu nhập cá nhân	11.231.814	2.214.753	160.214.345	21.768.047
Thuế GTGT		4.123.581.469	10.814.749.769	643.315.723
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				175.372.978
Cộng	387.703.171	4.127.657.920	11.860.669.644	1.369.199.937

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	6.057.013.882	8.274.523.204
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	262.245.404	134.235.211
Bảo hiểm xã hội	33.702.658	6.169.891
Bảo hiểm y tế	5.659.898	
Bảo hiểm thất nghiệp	2.515.510	
Phải trả về cổ phần hóa	84.200.000	168.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.285.988.424	289.340.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.217.926.406	4.162.895.468
Phải trả về lãi vay ODA	1.471.290.929	
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.093.484.653	3.513.482.634
b) Dài hạn		1.903.482.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.903.482.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	6.057.013.882	10.178.005.204

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.230.585.284	4.689.738.225
Doanh thu nhận trước - Dự án 4/35 Độc Lập	3.230.585.284	4.689.738.225
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	3.230.585.284	4.689.738.225

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: Không có

011729-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
VỤ TƯ V
NH KẾ T
LIÊM TOÁ
IA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	431.674.805	979.919.282
Dự phòng đảm bảo các lô hàng xuất khẩu	431.674.805	979.919.282
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
b) Dài hạn		
Cộng	431.674.805	979.919.282

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LOẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		431.518.721 ⁴
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		431.518.721

b) Thuế thu nhập hoãn loại phải trả

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn loại phải trả	22%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	275.182.206	
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	275.182.206	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

19. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	10.055.046.328	2.637.896.683	3.862.425.688	1.000.035.000
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				161.752.072			
Giảm vốn trong năm trước							
Phân phối lợi nhuận						(752.525.322)	
Lỗ trong năm trước						(13.851.972.527)	(492.711.807)
Chia cổ tức						(2.800.100.240)	
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(416.750.000)	10.216.798.400	2.637.896.683	(13.542.172.401)	507.323.193
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận				2.637.896.683			2.870.100
Tăng khác			(2.416.250.000)				
Phân phối lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	100.303.080.000	31.410.714.600	(2.833.000.000)	12.854.695.083	(2.637.896.683)	(7.318.397)	(510.193.293)
						(12.191.789.575)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

19. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của nhà nước	69.333.330.000	69,12%	69.333.330.000	69,12%
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30,88%	30.969.750.000	30,88%
Cộng	100.303.080.000	100,00%	100.303.080.000	100,00%

19. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.800.100.240

19. 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- Cổ phiếu phổ thông	9.990.708	9.990.708
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	126.600	29.950
- Cổ phiếu phổ thông	126.600	29.950
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.903.708	10.000.358
- Cổ phiếu phổ thông	9.864.108	9.960.758
- Cổ phiếu ưu đãi	39.600	39.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. 5. Cổ tức

19. 6. Các quỹ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.854.695.083	10.216.798.400
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.637.896.683

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	98.743,25	103.504,84
- Bảng Anh (EUR)	593,25	

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên tệ	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Công ty Thành Phương	280.505.995		14/09/2010	Bỏ trốn

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	465.838.546.794	753.369.271.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.119.821.778	7.782.941.587
Doanh thu kinh doanh BĐS		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Doanh thu khác	2.492.121.708	2.029.980.443
Cộng	476.450.490.280	763.182.193.248

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	438.949.341.597	711.332.678.346
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.194.327.789	10.472.407.364
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư		2.300.746.564
+ GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
+ Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		2.300.746.564
- Các khoản giảm trừ giá vốn		
- Giá vốn khác	2.949.141.355	1.994.572.368
Cộng	455.092.810.741	726.100.404.642

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.453.661.211	3.328.855.718
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	569.963.451	103.151.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.066.879.868	413.581.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác		119.100.613
Cộng	4.090.504.530	3.964.689.334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.342.214.612	2.404.261.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá	299.444.566	270.728.693
Chi phí tài chính khác		64.182.205
Cộng	1.641.659.178	2.739.172.648

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

05 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	10.819.092	30.784.286
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.893.273	48.067.560
Chi phí nhân viên	159.879.918	85.437.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.202.593.647	3.456.882.541
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.188.765.275	6.079.602.990
Cộng	4.578.951.205	9.700.775.174

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu	88.491.684	71.104.849
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.991.752	21.469.842
Chi phí nhân viên	10.973.393.852	11.764.672.125
Chi phí khấu hao	855.589.508	784.184.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.519.971	1.515.584.938
Thuế, phí, lệ phí	227.849.704	294.619.208
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.002.174.127	18.692.466.809
Các khoản chi phí QLDN khác	6.970.455.210	8.863.228.012
Cộng	23.731.465.808	42.007.329.859

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.909.091	169.572.093
Quyền và lợi thế khai thác tài sản trên đất	7.272.727.273	
Các khoản khác	863.846.550	171.209.462
Cộng	8.407.482.914	340.781.555

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	101.153.778	238.861.595
Các khoản khác	1.398.375.367	
Cộng	1.499.529.145	238.861.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.336.709.531	82.448.623.221
Chi phí nhân công	31.762.678.123	38.380.457.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.052.688.008	6.722.970.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.039.068.326	10.094.523.078
Chi phí khác bằng tiền	21.671.194.777	40.873.424.012
Cộng	117.862.338.765	178.519.997.531

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	336.789.397	1.167.523.149
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	336.789.397	1.167.523.149

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	275.182.206	
- Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	431.518.721	309.800.125
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(431.518.721)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	706.700.927	(121.718.596)



VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có	
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có	
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107.805.090.993
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	111.378.743.310
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ	1.293.646.111
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	1.293.646.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương	2.447.509.685	2.358.564.762

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	- Phải thu về cổ phần hóa	446.963.878

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	- Chi phí cổ phần hóa	84.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

4 . Thông tin bộ phận a. Khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay	Đồng Nai	Bình Dương	Tp. Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	145.154.818.823	4.094.016.292	354.608.901.251			503.857.736.366
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				(27.407.246.086)		(27.407.246.086)
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.154.818.823	4.094.016.292	354.608.901.251		(27.407.246.086)	476.450.490.280
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(286.890.408)	51.877.293	(6.717.724.359)			(6.952.737.474)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(286.890.408)	51.877.293	(6.717.724.359)			(6.952.737.474)
Doanh thu hoạt động tài chính	830.594.880	1.327.489	3.258.582.161			4.090.504.530
Chi phí tài chính	(657.852.741)	(15.984.938)	(967.821.499)			(1.641.659.178)
Thu nhập khác	417.707.741	207.150.253	7.782.624.920			8.407.482.914
Chi phí khác	(520.538.579)	(207.145.460)	(771.845.106)			(1.499.529.145)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(336.789.397)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(706.700.927)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						1.360.571.323
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						2.334.276.328
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						9.183.123.948
						Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	188.383.751.521	8.630.870.161	600.250.317.872			797.264.939.554
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				(34.082.746.306)		(34.082.746.306)
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.383.751.521	8.630.870.161	600.250.317.872		(34.082.746.306)	763.182.193.248
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.811.693.266	(770.477.063)	(18.667.532.630)			(14.626.316.427)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.811.693.266	(770.477.063)	(18.667.532.630)			(14.626.316.427)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.546.433.002	16.504.745	(2.598.248.413)			3.964.689.334
Chi phí tài chính	(2.590.783.845)	(13.196.529)	(135.192.274)			(2.739.172.648)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Năm trước	Đông Nai	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập khác		269.000.000		71.781.555		340.781.555
Chi phí khác		(177.069.339)		(61.792.256)		(238.861.595)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(1.167.523.149)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						121.718.596
Lợi nhuận sau thuế TNDN						(13.298.879.781)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						323.661.494
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						10.730.883.834

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

	Số cuối năm	Đông Nai	Bình Dương	Tp. Hồ Chí Minh	Tổng cộng
Tài sản bộ phận		74.961.052.974	6.792.842.128	132.433.498.244	214.187.393.346
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản		74.961.052.974	6.792.842.128	132.433.498.244	214.187.393.346
Nợ phải trả bộ phận		15.032.186.219	972.336.697	68.639.170.322	84.643.693.238
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả		15.032.186.219	972.336.697	68.639.170.322	84.643.693.238
Số đầu năm					
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản		87.438.700.914	8.121.419.072	166.035.683.505	261.595.803.491
Nợ phải trả bộ phận		30.980.499.165	2.283.157	99.496.165.694	130.478.948.016
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả		30.980.499.165	2.283.157	99.496.165.694	130.478.948.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.063.758.638		49.053.552.305	
Phải thu khách hàng	46.534.294.814	(22.207.923.204)	46.078.193.531	(20.627.807.609)
Trả trước cho người bán	8.339.804.470		22.698.722.253	
Các khoản phải thu khác	2.956.458.780	(40.000.000)	4.573.688.173	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.000.000.000		2.200.000.000	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.754.100.000		11.754.100.000	
Cộng	97.894.316.702	(22.247.923.204)	122.404.156.262	(20.627.807.609)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	26.619.889.202		37.115.176.942	
Người mua trả tiền trước	11.567.942.039		11.567.942.039	
Vay và nợ	29.959.008.730		33.711.179.264	
Phải trả người lao động	2.374.739.170		7.450.469.170	
Các khoản phải trả khác	6.057.013.882		10.178.005.204	
Cộng	76.578.593.023		88.454.830.580	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	26.619.889.202			26.619.889.202
Người mua trả tiền trước	11.567.942.039			11.567.942.039
Vay và nợ	19.665.820.202	10.293.188.528		29.959.008.730
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.057.013.882			6.057.013.882
Cộng	63.910.665.325	10.293.188.528		74.203.853.853

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.743,25	103.504,84
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	268.813,89	
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính	(330.496,93)	(517.173,84)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	37.060	(413.669)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	16.045.140	(176.843.496)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(16.045.140)	176.843.496

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngân hàng xem thuyết minh V.09

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 như sau:

	Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
TÀI SẢN					
1.	Phải thu ngắn hạn khác	136/135	2.041.841.880	1.809.123.824	232.718.056
2.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139/Không có	6.315.619.963		6.315.619.963
3.	Tài sản ngắn hạn khác	155/158		6.548.338.019	(6.548.338.019)
NGUỒN VỐN					
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	10.216.798.400	9.611.512.850	605.285.550
5.	Quỹ dự phòng tài chính	Không có / 418		605.285.550	(605.285.550)
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429/Không có	507.288.193		507.288.193
7.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Không có/500		507.288.193	(507.288.193)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT					
1.	Thu nhập khác	31/ 31	340.781.555	440.209.462	(99.427.907)
2.	Chi phí khác	32 / 32	238.861.595	338.289.502	(99.427.907)

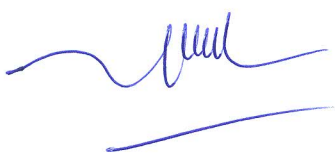
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN HẢI YÊN

NGUYỄN HỒNG MINH

TRẦN ĐÌNH MAI